

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		46.265.676.941	51.881.082.367
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.640.918.456	10.893.883.370
111	1. Tiền		6.640.918.456	5.893.883.370
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	5.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.381.935.000	1.880.633.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1.381.935.000	1.880.633.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		16.546.377.752	22.331.906.673
131	1. Phải thu khách hàng		14.973.146.402	19.731.416.117
132	2. Trả trước cho người bán		287.314.919	1.176.767.652
135	3. Các khoản phải thu khác	5	1.647.080.341	1.610.920.104
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(361.163.910)	(187.197.200)
140	IV. Hàng tồn kho	6	19.386.034.440	14.092.054.028
141	1. Hàng tồn kho		19.386.034.440	14.092.054.028
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.310.411.293	2.682.605.296
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		90.515.647	553.564.298
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		130.381.236	121.810.653
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	8	2.089.514.410	2.007.230.345
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.217.669.778	14.173.976.528
220	II. Tài sản cố định		10.812.908.942	12.439.074.027
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	10.559.545.302	12.185.710.387
222	- Nguyên giá		67.789.468.039	67.789.468.039
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(57.229.922.737)	(55.603.757.652)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	253.363.640	253.363.640
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.404.760.836	1.734.902.501
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1.404.760.836	1.734.902.501
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		58.483.346.719	66.055.058.895

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		19.601.337.916	19.322.941.269
310	I. Nợ ngắn hạn		18.128.782.081	15.969.992.434
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	700.000.000	1.500.000.000
312	2. Phải trả người bán		7.549.812.378	6.026.634.403
313	3. Người mua trả tiền trước		572.017.964	1.445.962.268
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.346.167.444	2.348.714.085
315	5. Phải trả người lao động		719.411.184	1.592.731.184
316	6. Chi phí phải trả	14	287.430.940	290.177.065
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	6.242.292.341	2.252.955.599
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		711.649.830	512.817.830
330	II. Nợ dài hạn		1.472.555.835	3.352.948.835
336	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		8.875.835	142.868.835
338	2. Doanh thu chưa thực hiện		1.463.680.000	3.210.080.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		38.882.008.803	46.732.117.626
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	38.882.008.803	46.732.117.626
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		29.361.400.000	29.361.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		894.000.000	894.000.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.763.097.626	9.146.860.765
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		2.255.693.000	1.988.632.000
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.392.181.823)	5.341.224.861
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		58.483.346.719	66.055.058.895

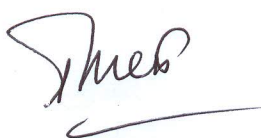
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
		VND	VND
4. Nợ khó đòi đã xử lý		96.447.000	96.447.000



Đinh Văn Duy
Người lập biểu



Hoàng Thị Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Nhậm
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

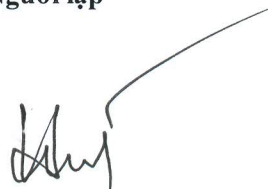
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Luỹ Kế	
			Năm nay VND	Năm trước	Năm nay	Năm trước VND
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	19.672.706.544	33.950.907.095	39.962.565.842	56.066.717.013
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.672.706.544	33.950.907.095	39.962.565.842	56.066.717.013
11	4 Giá vốn hàng bán	16	20.301.830.137	30.038.239.910	38.855.130.904	48.882.024.114
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(629.123.593)	3.912.667.185	1.107.434.938	7.184.692.899
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	17	136.368.738	409.989.970	358.128.977	920.697.551
22	7 Chi phí tài chính		6.683.927	11.413.349	46.918.054	14.337.274
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	-
24	8 Chi phí bán hàng		1.558.877.508	852.682.966	2.520.857.812	1.449.164.618
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.536.771.069	1.756.816.999	2.353.546.872	2.973.103.540
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.595.087.359)	1.701.743.841	(3.455.758.823)	3.668.785.018
31	11 Thu nhập khác		42.104.000	284.854.000	63.577.000	464.229.400
32	12 Chi phí khác		-	-	-	-
40	13 Lợi nhuận khác		42.104.000	284.854.000	63.577.000	464.229.400
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.552.983.359)	1.986.597.841	(3.392.181.823)	4.133.014.418
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18	(40.200.384)	496.649.461	-	1.033.253.605
60	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.512.782.975)	1.489.948.380	(3.392.181.823)	3.099.760.813
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	(1.196)	507	(1.155)	1.056

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2012

Người lập

Kê toán trưởng

Giám đốc





Đinh Văn Duy

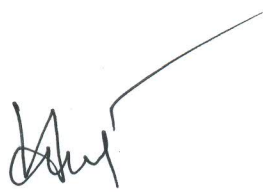
Hoàng Thị Hiền

Nguyễn Thê Nhậm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến	Từ 01/01/2011 đến
			30/06/2012	30/06/2011
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	39.962.565.842	56.066.717.013
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		39.962.565.842	56.066.717.013
11	4. Giá vốn hàng bán	18	38.855.130.904	48.882.024.114
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.107.434.938	7.184.692.899
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	358.128.977	920.697.551
22	7. Chi phí tài chính	20	46.918.054	14.337.274
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		46.918.054	-
24	8. Chi phí bán hàng		2.520.857.812	1.449.164.618
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.353.546.872	2.973.103.540
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.455.758.823)	3.668.785.018
31	11. Thu nhập khác		63.577.000	464.229.400
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		63.577.000	464.229.400
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.392.181.823)	4.133.014.418
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	-	1.033.253.605
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.392.181.823)	3.099.760.813
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	(1.155)	1.056



Đinh Văn Duy
Người lập biểu



Hoàng Thị Hiền
Kế toán trưởng




Nguyễn Thế Nhậm
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến	Từ 01/01/2011 đến
			30/06/2012	30/06/2011
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		45.220.152.200	63.017.327.544
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(39.919.202.449)	(54.302.050.123)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(6.587.591.000)	(9.472.926.000)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(53.176.119)	-
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(1.267.532.439)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		492.888.947	107.209.400
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.522.863.470)	(671.784.674)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.369.791.891)	(2.589.756.292)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(176.822.594)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	1.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(217.862.000)	(493.917.911)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		716.560.000	3.885.732.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		418.128.977	230.541.462
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		916.826.977	3.446.532.957
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		700.000.000	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.500.000.000)	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(5.663.736.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(800.000.000)	(5.663.736.000)

50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.252.964.914)	(4.806.959.335)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10.893.883.370	9.696.741.025
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>6.640.918.456</u>	<u>4.889.781.690</u>



Đinh Văn Duy
Người lập biểu



Hoàng Thị Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Nhậm
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Sơn là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1401/QĐ-UB ngày 10/12/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tây, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại : Xã Hồng Quang – Huyện Ứng Hòa – Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 29.361.400.000 đồng. (Bằng chữ : Hai mươi chín tỷ ba trăm sáu mươi một triệu bốn trăm nghìn đồng).

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Tiên Sơn	Xã Tượng Lĩnh, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam	Khai thác và chế biến đá; Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất bao bì, tấm lợp, gia công cơ khí; Xây dựng công trình dân dụng công nghiệp

Công ty TNHH Tiên Sơn được sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu tiên ngày 9/09/2009, mã số thuế 0700.414.528.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là : Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0303000348 ngày 29/12/2004 (sửa đổi lần thứ ba ngày 03/10/2008) do Sở Kế hoạch - Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất xi măng, clinker, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng công trình;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn;
- Khai thác, chế biến đá.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-20 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-07 năm
- Các tài sản khác	10 năm

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp

liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

2.13. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	6.472.530.107	5.115.500.657
Tiền gửi ngân hàng	168.388.349	778.382.713
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
	6.640.918.456	10.893.883.370

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền cho CBCNV vay lấy lãi (*)	1.381.935.000	1.880.633.000
	1.381.935.000	1.880.633.000

(*) Theo thông báo số 23/TB-CT ngày 08/06/2011 của Giám đốc Công ty mức lãi suất cho vay được áp dụng trong kỳ là 2%/tháng.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	146.550.000	149.550.000
Dự thu lãi cho vay các khoản đầu tư	-	60.000.000
Phải thu khác (*)	1.500.530.341	1.401.370.104
	1.647.080.341	1.610.920.104

(*) Chi tiết các khoản phải thu khác tại 30/06/2012

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
- BHXH phải thu của người lao động	9.381.000	19.263.000
- Tiền vật tư xuất, tiền thuê núi Công ty Sơn Phát	294.082.344	367.493.412
- Tạm ứng cho phòng XD CB mua vật tư thi công c. trình	5.377.406	659.627.818
- Phải thu Tạ Hữu Yên	815.989.083	160.174.428
- Phải thu Công ty CP Đầu tư Thương mại Thế Giới	50.000.000	50.000.000
- Phải thu Nguyễn Bắc Lược	124.684.361	-
- Phải thu khác	201.016.147	144.811.446
	1.500.530.341	1.401.370.104

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.248.400.085	8.249.558.911
Công cụ, dụng cụ	1.694.913.816	1.756.542.012
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.897.646.155	3.212.082.596
Thành phẩm	1.542.146.968	870.943.093
Hàng gửi đi bán	2.927.416	2.927.416
	19.386.034.440	14.092.054.028

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	8.570.583	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp - Công ty TNHH Tiên Sơn	99.911.653	99.911.653
Các khoản khác phải thu Nhà nước	21.899.000	21.899.000
	130.381.236	121.810.653

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	1.988.914.410	1.906.630.345
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.600.000	100.600.000
	2.089.514.410	2.007.230.345

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư đầu năm	20.736.518.169	40.560.618.972	3.019.182.164	1.172.178.898	2.300.969.836	67.789.468.039
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	20.736.518.169	40.560.618.972	3.019.182.164	1.172.178.898	2.300.969.836	67.789.468.039
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư đầu năm	19.993.486.971	30.719.488.887	1.869.566.236	754.336.631	2.266.878.927	55.603.757.652
Số tăng trong năm	107.729.835	1.302.275.466	163.042.491	53.117.293	-	1.626.165.085
- <i>Khấu hao trong năm</i>	107.729.835	1.302.275.466	163.042.491	53.117.293	-	1.626.165.085
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	20.101.216.806	32.021.764.353	2.032.608.727	807.453.924	2.266.878.927	57.229.922.737
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày đầu năm	743.031.198	9.841.130.085	1.149.615.928	417.842.267	34.090.909	12.185.710.387
Tại ngày cuối năm	635.301.363	8.538.854.619	986.573.437	364.724.974	34.090.909	10.559.545.302

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.875.571.040 VND.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	253.363.640	253.363.640
Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất xi măng lò quay (*)	253.363.640	253.363.640
	253.363.640	253.363.640

(*): Dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay với công suất dự kiến 1000 tấn/ngày, tổng mức đầu tư dự kiến là gần 400 tỷ đồng dự kiến hoàn thành vào năm 2012. Dự án đã được Đại hội cổ đông và Hội đồng quản trị thông qua nhưng hiện dự án chưa triển khai các bước tiếp theo vì chủ đầu tư chưa đủ điều kiện về vốn.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.734.902.501	63.757.012
Số tăng trong kỳ	85.523.335	1.320.128.099
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	415.665.000	246.933.659
	1.404.760.836	1.136.951.452

Trong đó, số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí thăm dò mỏ đá Đồng Quang	1.105.350.000	1.083.350.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	299.410.836	651.552.501
	1.404.760.836	1.734.902.501

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	700.000.000	1.500.000.000
- Vay ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long (MHB) - Chi nhánh Hà Nội	700.000.000	1.500.000.000
	700.000.000	1.500.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

H ĐTD số HDTD số NC.0011.12/HĐTD- Bên cho vay: NH phát triển nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long (MHB) chi nhánh Hà Tây:

Tổng số tiền vay: 700.000.000 VND

Mục đích vay: bổ sung vốn SXKD

Thời hạn vay: 12 tháng: từ 04/05/2012 đến 04/05/2013

Lãi suất vay trong hạn: áp dụng theo quy định của NH MHB công bố tại từng thời kỳ

Lãi suất vay quá hạn: 150% lãi suất vay trong hạn

Phương thức bảo đảm khoản vay: thế chấp bằng tài sản của bên thứ 3. Cụ thể tài sản thế chấp là bất động sản của ông Nguyễn Văn Thủy được định giá 3.528.000.000 VND.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	382.700.255	1.570.758.096
Thuế thu nhập doanh nghiệp	157.052.133	157.052.133
Thuế thu nhập cá nhân	21.033.000	21.033.000
Thuế tài nguyên	225.476.400	152.173.200
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	61.873.000	61.873.000
Các loại thuế khác	208.544.000	208.544.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	289.488.656	177.280.656
	1.346.167.444	2.348.714.085

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	-	7.258.065
Trích trước chi phí thuê vận chuyển bốc xúc	92.430.940	146.648.000
Trích trước chi phí sản xuất	195.000.000	136.239.000
Chi phí phải trả khác	-	32.000
	287.430.940	290.177.065

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	80.773.280	101.743.280
Bảo hiểm xã hội	432.993.233	14.978.837
Phải trả về cổ phần hóa	826.350.000	826.350.000
Cổ tức phải trả cổ đông	3.816.982.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	1.085.193.828	1.309.883.482
	6.242.292.341	2.252.955.599

(*) Chi tiết các khoản phải trả phải nộp khác tại 30/06/2012 như sau:

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Phải trả tiền tạm ứng	569.334.759	124.260.758
- Tiền ăn ca độc hại	195.063.876	220.975.876
- Phải trả phòng XDCB	-	732.574.904
- Phải thu Nguyễn Hoàng Nam	95.186.006	95.186.006
- Phải trả tiền bán cổ phần thu hộ	56.356.500	-
- Các khoản phải trả khác	169.252.687	136.885.938
	1.085.193.828	1.309.883.482

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	29.361.400.000	894.000.000	9.146.860.765	1.988.632.000	5.341.224.861	46.732.117.626						
Lỗ trong kỳ này					(3.392.181.823)	(3.392.181.823)						
Tăng do trích lập các quỹ			616.236.861	267.061.000	(883.297.861)	-						
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(534.121.000)	(534.121.000)						
Chi cổ tức năm 2011					(3.816.982.000)	(3.816.982.000)						
Trích quỹ thưởng ban điều hành					(106.824.000)	(106.824.000)						
Số dư cuối năm nay	29.361.400.000	894.000.000	9.763.097.626	2.255.693.000	(3.392.181.823)	38.882.008.803						

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012		01/06/2012		Tỷ lệ %
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %	
Vốn góp của nhà nước	8.507.000.000	29%	8.507.000.000	29%	
Vốn góp của đối tượng khác	20.854.400.000	71%	20.854.400.000	71%	
Cộng	29.361.400.000	100%	29.361.400.000	100%	

Theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông số 01/NQ-DHĐCD ngày 04/4/2012, Lợi nhuận chưa phân phối của năm 2011 được phân phối cho các quỹ trong năm như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền
		VND
Quỹ đầu tư phát triển	11,5%	616.236.861
Quỹ dự phòng tài chính	5,0%	267.061.000
Quỹ khen thưởng phúc lợi	10,0%	534.121.000
Chi trả cổ tức năm 2011 (13% vốn điều lệ)	71,5%	3.816.982.000
Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	2,0%	106.824.000
Lợi nhuận sau thuế năm 2011	100%	5.341.224.861

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29.361.400.000	29.361.400.000
Vốn góp đầu kỳ	29.361.400.000	29.361.400.000
Vốn góp cuối kỳ	29.361.400.000	29.361.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.816.982.000	3.816.982.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	3.816.982.000	3.816.982.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.936.140	2.936.140
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.936.140	2.936.140
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.936.140	2.936.140
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.936.140	2.936.140
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.763.097.626	9.146.860.765
Quỹ dự phòng tài chính	2.255.693.000	1.988.632.000
	12.018.790.626	11.135.492.765

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	39.587.309.932	56.066.717.013
Doanh thu hợp đồng xây dựng	375.255.910	-
	39.962.565.842	56.066.717.013

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	38.670.601.813	48.882.024.114
Giá vốn công trình xây dựng	184.529.091	-
	38.855.130.904	48.882.024.114

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	358.128.977	920.697.551
	358.128.977	920.697.551

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền vay	45.918.054	-
Chi phí tài chính khác	1.000.000	14.337.274
	46.918.054	14.337.274

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.392.181.823)	4.133.014.418
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	180.328.103	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	180.328.103	
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	(3.211.853.720)	4.133.014.418
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	1.033.253.605
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.033.253.605

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.392.181.823)	3.099.760.813
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.392.181.823)	3.099.760.813
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.936.140	2.936.140
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.155)	1.056

23. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh

	Xi măng và Clinker	Bán đá và xây dựng	Tổng cộng các bộ phận
	VND	VND	VND
Doanh thu của các bộ phận	34.482.425.854	5.480.139.988	39.962.565.842
Giá vốn của các bộ phận	34.287.614.444	4.567.516.460	38.855.130.904
Lợi nhuận gộp	194.811.410	912.623.528	1.107.434.938
Tài sản bộ phận	50.427.035.464	8.014.146.530	58.441.181.994
Tổng tài sản	50.427.035.464	8.014.146.530	58.441.181.994

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Trong kỳ, toàn bộ doanh thu thuần về bán hàng phát sinh tại địa bàn miền Bắc

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2012		01/01/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương	6.640.918.456	-	10.893.883.370	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.620.226.743	(361.163.910)	21.342.336.221	(187.197.200)
Cộng	23.261.145.199	(361.163.910)	32.236.219.591	(187.197.200)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2012	01/01/2012
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	700.000.000	1.500.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	13.736.497.994	8.279.590.002
Chi phí phải trả	287.430.940	290.177.065
Cộng	14.723.928.934	10.069.767.067

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

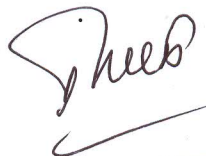
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2012	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	700.000.000	-	-	700.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	13.736.497.994	-	-	13.736.497.994
Chi phí phải trả	287.430.940	-	-	287.430.940
Cộng	14.723.928.934	-	-	14.723.928.934
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	8.279.590.002	-	-	8.279.590.002
Chi phí phải trả	290.177.065	-	-	290.177.065
Cộng	10.069.767.067	-	-	10.069.767.067

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.



Đinh Văn Duy
Người lập biểu



Hoàng Thị Hiền
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Nhậm
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2012